

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính văn phòng công ty
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY | 10 - 32 |
| PHỤ LỤC 01 | 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 136, đường Hàm Nghi, P. Bến Thành, Q. 1, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Công ty có trụ sở tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Nhân | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Đào Anh Tuấn | Ủy viên | |
| - Ông Đỗ Đình Dược | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Hồng Hải | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 16/04/2019 |
| - Ông Thái Văn Truyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2019 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Đào Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Đình Dược | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Mai Thế Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Kiều Văn Chung | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đào Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Đình Điệp | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Hải Yến | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 136, đường Hàm Nghi, P. Bến Thành, Q. 1, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

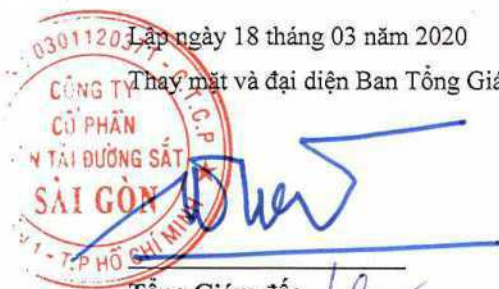
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của văn phòng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của văn phòng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng công ty.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đào Anh Tuấn

Số: 68 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính văn phòng công ty kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AASCN phát hành ngày 20/03/2019 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ, tuy nhiên toàn bộ chi tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn điều chỉnh hồi tố, chi tiết theo thuyết minh số VIII.3 - thông tin so sánh.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 443.603.764.849 | 294.158.796.451 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 216.548.704.755 | 129.647.306.305 |
| 1. Tiền | 111 | | 76.548.704.755 | 129.647.306.305 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 140.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147.535.722.764 | 153.448.556.896 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 19.493.183.820 | 15.542.832.577 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 7.684.330.300 | 21.636.090.568 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.4.1 | 105.214.397.196 | 111.248.958.828 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 15.851.082.848 | 5.020.674.923 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (707.271.400) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 79.519.337.330 | 11.062.933.250 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7.1 | 728.440.196 | 680.289.006 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 76.332.316.279 | 7.345.986.056 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14.2 | 2.458.580.855 | 3.036.658.188 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.238.507.298.026 | 1.068.418.872.158 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.231.089.978.910 | 983.143.812.950 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | V.5 | 1.225.009.689.146 | 973.288.919.095 |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.4.2 | 5.980.289.764 | 9.854.893.855 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.11 | 100.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.780.589.636 | 2.707.760.626 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.780.589.636 | 2.707.760.626 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 13.007.938.651 | 13.546.212.240 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (11.227.349.015) | (10.838.451.614) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 386.400.000 | 386.400.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (386.400.000) | (386.400.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 1.556.093.240 | 1.985.425.549 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 6.650.965.152 | 6.650.965.152 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (5.094.871.912) | (4.665.539.603) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 2.495.328.185 | 78.468.128.960 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.495.328.185 | 78.468.128.960 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.585.308.055 | 2.113.744.073 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7.2 | 1.585.308.055 | 2.113.744.073 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.682.111.062.875 | 1.362.577.668.609 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.213.936.331.837 | 909.007.614.763 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 666.598.142.630 | 507.174.781.051 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12.1 | 346.707.117.361 | 157.513.470.581 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 4.058.856.534 | 4.605.819.755 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 7.599.537.451 | 8.990.416.662 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 6.236.281.432 | 5.488.736.327 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.18 | 13.563.233.283 | 12.015.097.764 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 193.585.137.000 | 190.370.816.000 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17.1 | 16.187.272.656 | 23.042.343.962 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19.1 | 78.648.080.000 | 105.148.080.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.626.913 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 547.338.189.207 | 401.832.833.712 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12.2 | 46.690.158.221 | 62.253.544.297 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17.2 | 2.424.500.000 | 1.647.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19.2 | 498.223.530.986 | 337.932.289.415 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 468.174.731.038 | 453.570.053.846 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 468.174.731.038 | 453.570.053.846 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.606.543.514 | 1.606.543.514 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (36.531.812.476) | (51.136.489.668) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (51.136.489.668) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.682.111.062.875 | 1.362.577.668.609 |

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.912.955.699.306 | 1.944.979.605.260 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 8.737.000 | 14.578.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.912.946.962.306 | 1.944.965.027.260 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.725.614.610.488 | 1.825.577.358.930 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 187.332.351.818 | 119.387.668.330 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 3.910.766.472 | 188.777.913 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 49.026.038.165 | 32.184.144.251 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 49.026.038.165 | 32.094.144.251 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 106.751.251.249 | 120.135.124.816 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 44.722.297.024 | 45.599.886.028 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (9.256.468.148) | (78.342.708.852) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 27.889.995.996 | 27.683.926.948 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 4.028.850.656 | 477.707.764 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 23.861.145.340 | 27.206.219.184 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1.356.503.299 | 1.770.238.161 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 707.271.400 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.861.261.078) | (3.416.333.810) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 49.026.038.165 | 32.094.144.251 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 58.833.228.978 | (20.688.441.066) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (235.176.055.343) | (33.594.015.376) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 172.232.684.404 | (152.699.370.853) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 480.284.828 | 964.982.525 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (49.026.038.165) | (32.094.144.251) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (2.815.671.028) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.017.694.044 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.005.067.131) | (1.483.780.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (52.643.268.385) | (242.410.440.049) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (1.549.416.241) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.950.494.606 | 3.227.555.897 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.910.766.472 | 188.777.913 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6.861.261.078 | 1.866.917.569 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 342.718.481.571 | 365.411.564.993 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (208.927.240.000) | (61.803.760.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.107.835.814) | (6.122.237.451) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 132.683.405.757 | 297.485.567.542 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 86.901.398.450 | 56.942.045.062 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 129.647.306.305 | 72.705.261.243 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 216.548.704.755 | 129.647.306.305 |

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, công ty có 09 các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Số 124 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Số 200A đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng |
| - Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng | Số 236 đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng |
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Số 17 đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

| <u>Tên đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Ga Sóng Thần, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên đường sắt Phương Nam | Số 01A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn | Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên văn phòng công ty tại ngày 31/12/2019 là 79 người (Tại ngày 31/12/2018 là 78 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AASCN phát hành ngày 20/03/2019 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ, tuy nhiên toàn bộ chỉ tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn điều chỉnh hồi tố, chi tiết theo thuyết minh số VIII.3 - thông tin so sánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu người lao động).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 08 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 09 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 04 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm BĐSĐT

Số năm

Nhà

05 - 18 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Năm 2018 công ty đang lỗ 51.136.489.668 đồng và công ty sẽ được chuyển khoản lỗ này trong 05 năm.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của nhà xưởng và được phân bổ vào chi phí theo thời gian ước tính sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt chưa được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ vào thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được căn cứ vào việc hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong trên giá vé và hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: vé tàu giảm giá và vé tàu bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay được tính căn cứ vào số ngày thực tế vay nhân với lãi suất theo quy định thực tế trên hợp đồng vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền bốc xếp và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.4)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí mua lò xo cao su Tháp Chàm, chi phí công trình xây kho An Bình, các công trình khác. Các chi phí này được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 35.321.756 | 782.374.655 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.261.424.777 | 127.672.636.950 |
| Tiền đang chuyển | 1.251.958.222 | 1.192.294.700 |
| Cộng | 76.548.704.755 | 129.647.306.305 |
| Các khoản tương đương tiền | 140.000.000.000 | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 216.548.704.755 | 129.647.306.305 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại các ngân hàng, với mức lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | 2.448.922.100 | 2.343.594.600 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc | 5.013.846.400 | 5.774.120.000 |
| Trạm vận tải Đường sắt Giáp Bát | 3.731.749.700 | 2.011.459.600 |
| Công ty TNHH Quảng cáo Truyền Thông SEN | 1.165.730.871 | 578.670.249 |
| Công ty CP Đường sắt Đông Dương | 2.724.859.808 | - |
| Các khách hàng còn lại | 4.408.074.941 | 4.834.988.128 |
| Cộng | 19.493.183.820 | 15.542.832.577 |

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội | 1.717.050.000 | 1.717.050.000 |
| Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm | - | 12.871.486.224 |
| Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt | 5.830.480.300 | 4.378.063.800 |
| Các khách hàng còn lại | 136.800.000 | 2.669.490.544 |
| Cộng | 7.684.330.300 | 21.636.090.568 |

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Phải thu nội bộ

4.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 934.460.186 | - | 509.364.550 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Sóng Thần | 354.784.208 | - | - | - |
| CN Vận tải Đường sắt Bình Thuận | 2.633.180.451 | - | 2.417.319.406 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Nha Trang | - | - | - | - |
| Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn | 85.852.744.784 | - | 92.819.625.714 | - |
| Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng | 15.439.227.567 | - | 15.502.649.158 | - |
| Cộng | 105.214.397.196 | - | 111.248.958.828 | - |

4.2 Phải thu nội bộ dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng | 5.980.289.764 | - | 9.854.893.855 | - |
| Cộng | 5.980.289.764 | - | 9.854.893.855 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc | 1.003.638.215 | - | 1.254.795.215 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Đà Nẵng | 13.970.949.525 | - | 15.204.511.308 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 473.179.085 | - | 612.419.857 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Sóng Thần | 3.502.172.988 | - | 3.519.237.377 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Bình Thuận | 1.026.519.839 | - | 1.650.407.978 | - |
| CN Vận tải Đường sắt Nha Trang | 602.605.326 | - | 926.902.149 | - |
| Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn | 1.151.360.226.852 | - | 923.721.120.634 | - |
| Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng | 47.159.636.240 | - | 25.859.213.189 | - |
| Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam | 5.910.761.076 | - | 540.311.388 | - |
| Cộng | 1.225.009.689.146 | - | 973.288.919.095 | - |

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 136.899.421 | - | - | - |
| Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư & xây dựng Giao thông vận tải | 1.468.743.870 | - | 1.468.743.870,0 | - |
| Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội | 12.628.490.674 | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.616.948.883 | 707.271.400 | 3.551.931.053 | - |
| Cộng | 15.851.082.848 | 707.271.400 | 5.020.674.923 | - |

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 230.433.500 | 339.497.074 |
| - Chi phí sửa chữa | - | - |
| - Các khoản khác | 498.006.696 | 340.791.932 |
| Cộng | 728.440.196 | 680.289.006 |

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhà xưởng 831 Trường Chinh | 1.585.308.055 | 2.113.744.073 |
| Cộng | 1.585.308.055 | 2.113.744.073 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 3.143.127.482 | 1.950.638.831 | 4.442.017.271 | 4.010.428.656 | 13.546.212.240 |
| Mua sắm mới | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (538.273.589) | (538.273.589) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 3.143.127.482 | 1.950.638.831 | 4.442.017.271 | 3.472.155.067 | 13.007.938.651 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 2.783.516.294 | 570.509.756 | 3.604.344.875 | 3.880.080.689 | 10.838.451.614 |
| Khấu hao trong năm | 116.630.664 | 223.592.498 | 489.818.940 | 97.128.888 | 927.170.990 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (538.273.589) | (538.273.589) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.900.146.958 | 794.102.254 | 4.094.163.815 | 3.438.935.988 | 11.227.349.015 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 359.611.188 | 1.380.129.075 | 837.672.396 | 130.347.967 | 2.707.760.626 |
| Số cuối năm | 242.980.524 | 1.156.536.577 | 347.853.456 | 33.219.079 | 1.780.589.636 |

Trong đó:

| | |
|--|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: | 5.939.500.321 đồng |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | 0 đồng |
| Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: | 0 đồng |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 386.400.000 | 386.400.000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Số cuối năm | 386.400.000 | 386.400.000 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Số đầu năm | 386.400.000 | 386.400.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Số cuối năm | 386.400.000 | 386.400.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | - | - |

Trong đó:

| | |
|---|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 386.400.000 đồng |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | 0 đồng |
| Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: | 0 đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá | 6.650.965.152 | - | - | 6.650.965.152 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 6.650.965.152 | - | - | 6.650.965.152 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 4.665.539.603 | 429.332.309 | - | 5.094.871.912 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 4.665.539.603 | 429.332.309 | - | 5.094.871.912 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 1.985.425.549 | - | 429.332.309 | 1.556.093.240 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 1.985.425.549 | - | 429.332.309 | 1.556.093.240 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư yêu cầu tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày giá trị bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên công ty chưa xác định được giá trị của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 để trình bày trên thuyết minh do không có giao dịch nào gần đây cho bất động sản có vị trí tương tự với bất động sản của công ty.

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 | - | 75.029.649.456 |
| Lò xo cao su Tháp Chàm | 2.314.728.639 | 2.314.728.639 |
| Công trình khác | 180.599.546 | 1.123.750.865 |
| Cộng | 2.495.328.185 | 78.468.128.960 |

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 332.540.991.157 | 332.540.991.157 | 95.834.782.487 | 95.834.782.487 |
| Công ty cổ phần xe lửa Dĩ An | 6.941.857.176 | 6.941.857.176 | 52.701.425.464 | 52.701.425.464 |
| Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm | 4.627.904.784 | 4.627.904.784 | - | - |
| Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn | - | - | 7.143.448.502 | 7.143.448.502 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 2.596.364.244 | 2.596.364.244 | 1.833.814.128 | 1.833.814.128 |
| Cộng | 346.707.117.361 | 346.707.117.361 | 157.513.470.581 | 157.513.470.581 |

12.2 Phải trả người bán dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 46.690.158.221 | 46.690.158.221 | 62.253.544.297 | 62.253.544.297 |
| Cộng | 46.690.158.221 | 46.690.158.221 | 62.253.544.297 | 62.253.544.297 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

12.3 Phải trả người bán là các bên liên quan
 Xem thuyết minh VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Vận chuyển & kho vận Bưu Điện - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam | 1.717.621.800 | 1.925.414.900 |
| Các khách hàng còn lại | 2.341.234.734 | 2.680.404.855 |
| Cộng | <u>4.058.856.534</u> | <u>4.605.819.755</u> |

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
 Xem thuyết minh VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 106.448.562.141 | 106.448.562.141 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.845.015.875 | 2.845.015.875 | - |
| Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.990.416.662 | 143.426.711.164 | 144.817.590.375 | 7.599.537.451 |
| Cộng | <u>8.990.416.662</u> | <u>252.727.289.180</u> | <u>254.118.168.391</u> | <u>7.599.537.451</u> |

14.2 Thuế phải thu

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.985.547.388 | - | - | 1.985.547.388 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.051.110.800 | 578.077.333 | - | 473.033.467 |
| Cộng | <u>3.036.658.188</u> | <u>578.077.333</u> | <u>-</u> | <u>2.458.580.855</u> |

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ 10%

15. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương, thưởng | 6.236.281.432 | 5.488.736.327 |
| Cộng | <u>6.236.281.432</u> | <u>5.488.736.327</u> |

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán vé vận chuyển hành khách chưa thực hiện | 193.585.137.000 | 190.370.816.000 |
| Cộng | <u>193.585.137.000</u> | <u>190.370.816.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 41.017.966 | 38.645.360 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 165.373.710 | 1.366.009.388 |
| Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình | 7.880.228.741 | 7.880.228.741 |
| Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh | 841.788.000 | 841.788.000 |
| Công ty cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên | 4.648.605.000 | 4.648.605.000 |
| Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | - | 5.916.932.894 |
| Phải trả, phải nộp khác | <u>2.610.259.239</u> | <u>2.350.134.579</u> |
| Cộng | <u>16.187.272.656</u> | <u>23.042.343.962</u> |

17.2 Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.424.500.000 | 1.647.000.000 |
| Cộng | <u>2.424.500.000</u> | <u>1.647.000.000</u> |

17.3 Phải trả ngắn hạn với các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

18. Phải trả nội bộ

18.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc | 147.285.341 | 463.289.793 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng | 1.640.276.442 | 2.566.497.040 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang | 289.301.850 | 694.312.019 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | - | 610.498.385 |
| Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam | <u>11.486.369.650</u> | <u>7.680.500.527</u> |
| Cộng | <u>13.563.233.283</u> | <u>12.015.097.764</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 19.1 Vay ngắn hạn | 105.148.080.000 | 105.148.080.000 | 182.427.240.000 | 208.927.240.000 | 78.648.080.000 | 78.648.080.000 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>80.000.000.000</i> | <i>80.000.000.000</i> | <i>115.000.000.000</i> | <i>155.000.000.000</i> | <i>40.000.000.000</i> | <i>40.000.000.000</i> |
| Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 45.000.000.000 | 55.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (2) | - | - | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>25.148.080.000</i> | <i>25.148.080.000</i> | <i>67.427.240.000</i> | <i>53.927.240.000</i> | <i>38.648.080.000</i> | <i>38.648.080.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh | 11.818.800.000 | 11.818.800.000 | 19.849.000.000 | 19.849.000.000 | 11.818.800.000 | 11.818.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng | - | - | 31.536.000.000 | 18.036.000.000 | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex | 13.329.280.000 | 13.329.280.000 | 16.042.240.000 | 16.042.240.000 | 13.329.280.000 | 13.329.280.000 |
| Cộng | 105.148.080.000 | 105.148.080.000 | 182.427.240.000 | 208.927.240.000 | 78.648.080.000 | 78.648.080.000 |
| 19.2 Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh (3) | 151.666.529.415 | 151.666.529.415 | - | 19.849.000.000 | 131.817.529.415 | 131.817.529.415 |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (4) | 186.265.760.000 | 186.265.760.000 | - | 16.042.240.000 | 170.223.520.000 | 170.223.520.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (5) | - | - | 227.718.481.571 | 31.536.000.000 | 196.182.481.571 | 196.182.481.571 |
| Cộng | 337.932.289.415 | 337.932.289.415 | 227.718.481.571 | 67.427.240.000 | 498.223.530.986 | 498.223.530.986 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(1): Khoản vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn theo hợp đồng vay số 1900-LAV-201900250 ngày 25 tháng 06 năm 2019 để thanh toán phí điều hành vận tải. Hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(2): Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 1217379.19 ngày 30/7/2019 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 5 tháng. Tài sản đảm bảo là tín chấp và bảo đảm Tổng đường sắt VN chiếm 51% vốn.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

(3): Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017- HECVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Mức lãi suất điều chỉnh theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

(4): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn để thanh toán chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách. Hạn mức vay là 220.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 15 năm. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 30 toa xe mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018.

(5): Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018 Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hải Phòng dự án đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 -2020. Hạn mức cho vay 216.812.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 503.100.000.000 | - | 400.709.318 | 8.191.808.403 | 511.692.517.721 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | (51.136.489.668) | (51.136.489.668) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | (5.634.325.820) | (5.634.325.820) |
| Phân phối các quỹ | - | - | 1.205.834.196 | (2.557.482.583) | (1.351.648.387) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 503.100.000.000 | - | 1.606.543.514 | (51.136.489.668) | 453.570.053.846 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 14.604.677.192 | 14.604.677.192 |
| Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 503.100.000.000 | - | 1.606.543.514 | (36.531.812.476) | 468.174.731.038 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 394.647.080.000 | 394.647.080.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 108.452.920.000 | 108.452.920.000 |
| Cộng | <u>503.100.000.000</u> | <u>503.100.000.000</u> |

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 503.100.000.000 | 503.100.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | <u>503.100.000.000</u> | <u>503.100.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 5.634.325.820 |

21.4 Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.310.000 | 50.310.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 50.310.000 | 50.310.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 50.310.000 | 50.310.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.310.000 | 50.310.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 50.310.000 | 50.310.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.912.955.699.306 | 1.944.979.605.260 |
| Cộng | <u>1.912.955.699.306</u> | <u>1.944.979.605.260</u> |

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán | 8.737.000 | 14.578.000 |
| Cộng | 8.737.000 | 14.578.000 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.725.614.610.488 | 1.825.577.358.930 |
| Cộng | 1.725.614.610.488 | 1.825.577.358.930 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.910.766.472 | 188.777.913 |
| Cộng | 3.910.766.472 | 188.777.913 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 49.026.038.165 | 32.094.144.251 |
| Chi phí tài chính khác | - | 90.000.000 |
| Cộng | 49.026.038.165 | 32.184.144.251 |

6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 46.888.327.946 | 51.783.671.104 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 6.184.722.896 | 8.300.603.475 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.273.410.498 | 2.546.233.874 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.645.496.555 | 44.023.536.024 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.759.293.354 | 13.481.080.339 |
| Cộng | 106.751.251.249 | 120.135.124.816 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.822.108.448 | 16.919.918.753 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.104.166.422 | 1.823.381.114 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 165.094.273 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 927.170.990 | 1.326.229.593 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.191.442.309 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.461.627.560 | 14.590.438.556 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.043.687.022 | 10.936.918.012 |
| Cộng | 44.722.297.024 | 45.599.886.028 |

8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý nhượng bán tài sản | 2.950.494.606 | 3.227.555.897 |
| Phí trả vé | 18.359.377.000 | 19.439.107.000 |
| Lợi nhuận từ các chi nhánh | 3.297.580.309 | 4.643.763.999 |
| Vật tư thu hồi | 1.986.408.376 | - |
| Các khoản khác | 1.296.135.705 | 373.500.052 |
| Cộng | 27.889.995.996 | 27.683.926.948 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Truy thu thuế | - | 315.914.191 |
| Chi giải quyết tai nạn chạy tàu | 1.019.779.345 | |
| Các khoản khác | 3.009.071.311 | 161.793.573 |
| Cộng | 4.028.850.656 | 477.707.764 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 176.059.992.117 | 203.515.148.881 |
| Chi phí nhân công | 264.680.710.157 | 281.983.935.167 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 126.967.545.828 | 135.875.978.626 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.102.874.086.592 | 1.138.405.389.646 |
| Chi phí khác bằng tiền | 206.505.824.067 | 231.531.917.454 |
| Cộng | 1.877.088.158.761 | 1.991.312.369.774 |

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của toàn công ty. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế(a) | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán (b=c-d) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng © | - | - |
| Các khoản phạt | - | - |
| Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (d) | - | - |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước (e=a+b) | 14.604.677.192 | (51.136.489.668) |
| Lỗ năm trước chuyển sang (f) | (14.604.677.192) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành (g=e+f) | - | (51.136.489.668) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 115.000.000.000 | 365.411.564.993 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | 115.000.000.000 | 365.411.564.993 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | | 61.803.760.000 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | | 61.803.760.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương, thưởng, phụ cấp | 2.443.841.679 | 3.533.264.852 |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An | Công ty thuộc tổng công ty |
| Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn | Chi nhánh thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm | Công ty thuộc tổng công ty |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------|
| Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | Công ty thuộc tổng công ty |
| Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt | Công ty thuộc tổng công ty |
| Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn | Công ty thuộc tổng công ty |
| Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng | Đơn vị trực thuộc |
| Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn | Đơn vị trực thuộc |
| Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng | Đơn vị trực thuộc |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc | Đơn vị trực thuộc |
| Ban quản lý dự án đường sắt KV3 | Đơn vị thuộc tổng công ty |
| Trường Cao đẳng nghề Đường sắt | Đơn vị thuộc tổng công ty |

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| Đoàn tiếp viên Phương Nam | 2.274.100.000 | 1.985.880.000 |
| Cho thuê xe hàng com | 2.274.100.000 | 1.985.880.000 |
| Xí nghiệp toa xe Sài Gòn | 166.246.843 | - |
| Mua dịch vụ | 166.246.843 | - |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 8.965.559.637 | 7.870.086.634 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 8.947.659.637 | 7.870.086.634 |
| Mua dịch vụ | -17.900.000 | - |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | 32.930.512.000 | 113.233.795.000 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 32.930.512.000 | 113.233.795.000 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận | 49.588.200 | 111.545.487 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 49.588.200 | 111.545.487 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang | 548.577.000 | 721.356.000 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 493.827.000 | 721.356.000 |
| Mua dịch vụ | 54.750.000 | - |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng | 1.276.078.000 | 6.048.000 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 1.276.078.000 | 6.048.000 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc | 46.982.022.148 | 48.753.763.000 |
| Doanh thu dịch vụ cước vận chuyển | 46.389.817.500 | 48.753.763.000 |
| Mua dịch vụ | 592.204.648 | 349.058.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam | 892.674.827.097 | 925.534.026.117 |
| Cho thuê toa xe | 386.325.401 | 204.458.504 |
| Thuê phần mềm bán vé | 11.092.483.551 | 11.942.963.613 |
| Phí điều hành giao thông | 880.491.019.000 | 913.386.604.000 |
| Chi phí công tác ĐPTT năm 2019 | 704.999.145 | - |
| Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội | 227.163.331.949 | 131.711.541.196 |
| Doanh thu Sản phẩm tác nghiệp, hoa hồng đại lý | 95.481.307.445 | 117.737.551.140 |
| Doanh thu phần mềm bán vé | 3.588.494.238 | - |
| Doanh thu phí trả lại vé | 3.823.345.000 | - |
| Phí sử dụng phần mềm bán vé | 6.083.978.896 | - |
| Thuê 50 toa xe MC | - | 5.042.714.000 |
| Bồi thường hành lý | - | 57.002.000 |
| Chênh lệch phí sử dụng phần mềm | - | 3.861.379.056 |
| Chi phí mua dịch vụ và hoa hồng đại lý | 114.298.495.885 | 5.012.895.000 |
| Chi phí khác | 3.887.710.485 | - |
| Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An | 169.851.628.808 | 183.238.813.093 |
| Đóng mới toa xe | 169.851.628.808 | 183.238.813.093 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 99.160.295.947 | - |
| Đóng mới toa xe | 99.160.295.947 | - |
| Công ty CP vận tải và Thương mại Đường Sắt | 2.686.447.000 | - |
| Chi phí sản phẩm tác nghiệp | 532.479.000 | - |
| Doanh thu vận tải | 2.153.968.000 | - |
| Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn | 9.868.960.957 | 10.257.706.190 |
| Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng | 8.933.472.587 | 9.373.438.476 |
| Phí điều hành giao thông | 935.488.370 | 884.267.714 |
| Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3 | 1.650.852.194 | - |
| Phí tư vấn | 1.650.852.194 | - |
| Chi nhánh Khai Thác Đường Sắt Sài Gòn | 38.688.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 38.688.000 | - |
| Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn | 99.944.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 99.944.000 | - |
| Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 2.040.061.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 2.040.061.000 | - |
| Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 3.140.330.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 3.140.330.000 | - |
| Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng | 1.203.958.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 1.203.958.000 | - |
| Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 681.869.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 681.869.000 | - |
| Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội - CN toa xe hàng | 66.330.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 66.330.000 | - |
| Công ty cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 1.074.759.000 | - |
| Doanh thu vận tải hàng hóa | 1.074.759.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V.4, V.5 và V.18, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Phải thu khách hàng ngắn hạn</u> | <u>7.495.491.291</u> | <u>8.142.508.783</u> |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc | 5.013.846.400 | 5.774.120.000 |
| Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | 2.448.922.100 | 2.343.594.600 |
| Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3 | 32.722.791 | 24.794.183 |
| <u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u> | <u>5.830.480.300</u> | <u>17.249.550.024</u> |
| Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm | - | 12.871.486.224 |
| Công ty CP vận tải & Thương mại Đường Sắt | 5.830.480.300 | 4.378.063.800 |
| <u>Phải thu khác ngắn hạn</u> | <u>12.628.490.674</u> | <u>-</u> |
| Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 12.628.490.674 | - |
| <u>Phải trả người bán ngắn hạn</u> | <u>344.770.372.595</u> | <u>156.752.499.095</u> |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 332.540.991.157 | 95.834.782.487 |
| Công ty cổ phần xe lửa Dĩ An | 6.941.857.176 | 52.701.425.464 |
| Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn | - | 7.143.448.502 |
| Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3 | - | 831.821.000 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 4.627.904.784 | - |
| Chi nhánh khai thác Đường Sắt Sài Gòn | 659.619.478 | 241.021.642 |
| <u>Phải trả người bán dài hạn</u> | <u>46.690.158.221</u> | <u>62.253.544.297</u> |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 46.690.158.221 | 62.253.544.297 |
| <u>Người mua trả tiền trước</u> | <u>40.478.000</u> | <u>104.414.400</u> |
| CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 4.967.900 | 48.646.500 |
| Công ty CP Đường Sắt Sài Gòn | 18.232.500 | 48.551.900 |
| XN Đầu Máy Sài Gòn | 17.277.600 | 7.216.000 |
| <u>Phải trả khác ngắn hạn</u> | <u>13.370.621.741</u> | <u>19.287.554.635</u> |
| Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 7.880.228.741 | 7.880.228.741 |
| Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh | 841.788.000 | 841.788.000 |
| Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 4.648.605.000 | 4.648.605.000 |
| Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | - | 5.916.932.894 |

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt. Báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AAASCN ngày 20/03/2019 lập bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt có ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cụ thể như sau: chỉ tiêu phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 32.150.754.901 đồng, chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn giảm đi 12.155.110.674 đồng, chỉ tiêu phải trả nội bộ ngắn hạn tăng lên 5.925.825.281 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 50.231.690.856 đồng. Tuy nhiên các chỉ tiêu đang ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản thanh tra của bộ tài chính ngày 9/12/2019 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

| | Mã số | Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|-------|-------------------------------------|------------------|------------------------|
| Bảng Cân đối kế toán | | | | |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 143.399.713.729 | (32.150.754.901) | 111.248.958.828 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.835.399.680 | (12.155.110.674) | 680.289.006 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 6.089.272.483 | 5.925.825.281 | 12.015.097.764 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | (904.798.812) | (50.231.690.856) | (51.136.489.668) |
| Báo cáo KQ HĐKD | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 1.775.345.668.074 | 50.231.690.856 | 1.825.577.358.930 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | (28.111.017.996) | (50.231.690.856) | (78.342.708.852) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (904.798.812) | (50.231.690.856) | (51.136.489.668) |
| Báo cáo LCTT | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (904.798.812) | (50.231.690.856) | (51.136.489.668) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (65.744.770.277) | 32.150.754.901 | (33.594.015.376) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (158.625.196.134) | 5.925.825.281 | (152.699.370.853) |
| Tăng, giảm chi phí phải trả | 12 | (11.190.128.149) | 12.155.110.674 | 964.982.525 |

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm 2019, theo công văn 1479/BTC - TXDN ngày 14/02/2020 công ty điều chỉnh tăng thời gian trích khấu hao tài sản cố định là 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới 2017, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới 2018 - 2020 từ 15 năm lên 25 năm và 50 toa xe MC đóng mới năm 2019 thực hiện trích khấu hao theo 30 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này dẫn đến giá vốn của hoạt động vận tải năm nay giảm 14.355.372.187 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn